

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2015

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	14/05/2014
	472033000328 (điều chỉnh lần 6)	30/12/2015

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

Hội đồng quản trị

Toru Yamasaki	Chủ tịch HĐQT
Hiroshi Fujikawa	Thành viên (đến ngày 09 tháng 04 năm 2015)
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Takayuki Morisawa	Thành viên
Hajime Kobayashi	Thành viên (từ ngày 09 tháng 04 năm 2015)
Hirotsugu Otani	Thành viên (từ ngày 09 tháng 04 năm 2015)

Ban giám đốc

Toru Yamasaki	Tổng Giám đốc/Giám đốc Tiếp thị
Nguyễn Thị Kim Liên	Ban Giám đốc /Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
Yutaka Ogami	Ban Giám đốc /Giám đốc tài chính
Takayuki Morisawa	Ban Giám đốc /Giám đốc Hành chính
Yoshihisa Fujiwara	Ban Giám đốc/Giám đốc nhà máy
Taiichiro Iizumi	Ban Giám đốc /Giám đốc Bán hàng

Trụ sở đăng ký

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 4 đến trang 28 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng này.

Thay mặt Ban Giám Đốc

(Đã ký và đóng dấu)

Toru Yamasaki

Chủ tịch, Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2016

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Bảng cân đối kế toán riêng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100		463,293,371	436,632,039
Tiền	110	4	172,256,452	111,277,531
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	106,012,176	144,159,414
Phải thu khách hàng	131		22,218,569	36,547,087
Trả trước cho người bán	132		3,301,691	4,579,446
Phải thu nội bộ	133		82,726,107	104,673,603
Phải thu khác	138		61,901	404,746
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	139		(2,296,092)	(2,045,468)
Hàng tồn kho	140	6	183,485,382	179,430,711
Hàng tồn kho	141		185,404,269	182,865,732
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,918,887)	(3,435,021)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1,539,360	1,764,383
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		881,723	1,192,488
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		657,637	571,895
Tài sản dài hạn (200=220+260)	200		256,980,953	277,382,447
Các khoản phải thu dài hạn	210	5	24,993,600	24,993,600
Phải thu dài hạn nội bộ	213		24,993,600	24,993,600
Tài sản cố định	220		131,833,560	154,143,793
Tài sản cố định hữu hình	221	7	121,964,494	143,753,982
Nguyên giá	222		384,694,679	383,245,792
Khấu hao lũy kế	223		(262,730,185)	(239,491,810)
Tài sản cố định vô hình	227	8	7,663,244	8,954,046
Nguyên giá	228		10,815,193	10,815,193
Khấu hao lũy kế	229		(3,151,949)	(1,861,147)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	2,205,822	1,435,765
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		94,145,809	94,145,809
Đầu tư vào công ty con	251	10	94,145,809	94,145,809
Tài sản dài hạn khác	260		6,007,984	4,099,245
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4,432,622	2,537,743
Tài sản dài hạn khác	268		1,575,362	1,561,502
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		720,274,324	714,014,486

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Bảng cân đối kế toán riêng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		501,416,341	553,953,776
Nợ ngắn hạn	310		352,648,014	412,178,083
Vay ngắn hạn	311	12	180,320,000	245,870,000
Phải trả người bán	312	13	73,052,419	95,168,043
Người mua trả tiền trước	313		3,116,598	3,316,859
Thuế và các khoản nộp Nhà nước	314	14	10,072,579	5,729,562
Phải trả người lao động	315		9,983,488	9,496,505
Chi phí phải trả	316	15	75,212,784	51,940,032
Các khoản phải trả khác	319	16	890,146	657,082
Nợ dài hạn	330		148,768,327	141,775,693
Ký quỹ dài hạn	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	17	146,510,000	138,970,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	337	18	2,258,327	2,805,693
NGUỒN VỐN SỞ HỮU(400=410)	400		218,857,984	160,060,710
Vốn chủ sở hữu	410	19	218,857,984	160,060,710
Vốn cổ phần	411	20	871,409,840	711,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412		85,035,704	85,035,704
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		90,034,048	90,034,048
Lỗi lũy kế	420		(827,621,608)	(726,418,882)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)			<u>720,274,325</u>	<u>714,014,486</u>
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			VND'000	VND'000
Ngoại tệ				
US dollar			25,113,813	47,661,063
Euro			8,291	8,938

Ngày 29 tháng 01 năm 2016

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Toru Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Mã số	T. minh	Q4-2015 VND'000	Q4-2014 VND'000	LK2015 VND'000	LK2014 VND'000
Tổng doanh thu	01	22	449,844,772	363,357,257	1,315,428,093	1,185,919,021
Các khoản giảm trừ	02	22	13,331,306	11,232,866	37,371,000	38,707,794
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	22	436,513,466	352,124,391	1,278,057,093	1,147,211,227
Giá vốn hàng bán	11	23	318,637,884	248,311,929	913,168,232	846,280,556
Lợi nhuận gộp	20		117,875,582	103,812,462	364,888,861	300,930,671
Doanh thu tài chính	21	24	1,369,604	3,762,647	19,753,655	12,763,212
Chi phí tài chính	22	25	3,778,252	9,449,839	43,757,857	23,909,833
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,716,788</i>	<i>1,766,929</i>	<i>5,933,545</i>	<i>6,959,861</i>
Chi phí bán hàng	24		129,277,821	137,407,508	399,673,730	449,269,706
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,506,878	7,288,811	40,203,798	31,012,598
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(28,317,765)	(46,571,049)	(98,992,869)	(190,498,254)
Thu nhập khác	31	26	806,275	891,099	8,713,526	10,086,852
Chi phí khác	32		5,812,677	(568,472)	8,195,709	1,119,985
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(5,006,402)	1,459,571	517,817	8,966,867
Lãi/(lỗ) trước thuế	50		(33,324,167)	(45,111,478)	(98,475,052)	(181,531,387)
CP thuế TNDN hiện hành	51	27	2,727,671	-	2,727,671	-
CP thuế TNDN hoãn lại	52	27	-	-	-	-
Lãi (lỗ) sau thuế	60		(36,051,838)	(45,111,478)	(101,202,723)	(181,531,387)

Ngày 29 tháng 01 năm 2016

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Toru Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng		31/12/2015	31/12/2014
		VND'000	VND'000
Mã số			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(98,475,052)	(181,531,387)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	26,507,136	26,183,300
Các khoản dự phòng	03	(1,265,510)	3,435,021
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	21,960,000	4,893,279
(Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định	05	(2,518,924)	(2,835,768)
Thu nhập tài chính	05	-	-
Chi phí lãi vay	06	1,291,763	6,959,861
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay 8		(52,500,587)	(142,895,694)
Tăng giảm các khoản phải thu	09	66,218,187	(11,055,131)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(2,538,537)	(2,442,325)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	6,644,061	99,902,710
Tăng giảm chi phí trả trước	12	481,530	1,219,789
Tiền lãi vay đã trả	13	(985,249)	(7,928,475)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	14	(2,727,671)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(55,039)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh 20		14,591,734	(63,254,165)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(6,336,337)	(8,124,668)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	-
Tiền chi cho một công ty liên quan vay	23	(32,110,000)	(40,400,000)
Thu nhập tiền lãi nhận được	27	4,803,524	328,686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư 30		(33,642,813)	(48,195,982)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Thu tiền từ phát hành thêm cổ phiếu		160,000,000	210,000,000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	77,250,000	126,945,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(157,220,000)	(210,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính 40		80,030,000	126,145,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50		60,978,921	14,694,853
Tiền đầu kỳ 60		111,277,531	96,582,678
Tiền cuối kỳ 70		172,256,452	111,277,531

Ngày 29 tháng 01 năm 2016

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Toru Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

1. Đơn vị báo cáo.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây không ga và có ga, chế biến nước giải khát không ga và giải khát có ga có độ cồn thấp hoặc không có độ cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước tinh lọc; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 1.350 nhân viên (31/12/2014: 1.404 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Công ty lập báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ thuần sau thuế trong kỳ của Công ty là 101,203 triệu VND (2014: lỗ 181,531 triệu VND). Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, tài sản ngắn hạn vượt qua nợ ngắn hạn là 110,645 triệu VND (31/12/2014: thấp hơn 24,454 triệu VND) và tổng tài sản đã vượt qua tổng nợ là 218,858 triệu VND (31/12/2014: 160,061 triệu VND). Hơn nữa, Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (thuyết minh 12). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc các cổ đông tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng cổ đông chính cao nhất sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty duy trì đơn vị tiền tệ kế toán là đồng Việt Nam (“VND”) và trình bày các báo cáo tài chính riêng bằng VND.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

(a) Ngoại tệ

Trong năm 2013, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Máy móc và thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm
Tài sản cố định vô hình	10 năm
Phần mềm ERP	10 năm

(g) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp được thể hiện theo nguyên giá ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn thành công việc.

(i) **Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm bán lại hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và phải trả khác được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(p) Các công ty liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

4. Tiền	31/12/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Tiền mặt tại quỹ	156,214	159,047
Tiền gửi ngân hàng	<u>172,100,238</u>	<u>111,118,484</u>
	<u><u>172,256,452</u></u>	<u><u>111,277,531</u></u>
	-	-
5. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn	31/12/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Các khoản phải thu ngắn hạn:	VND'000	VND'000
Khoản vay ngắn hạn cấp cho công ty liên quan(a)	<u>82,726,107</u>	<u>104,673,603</u>
	<u><u>82,726,107</u></u>	<u><u>104,673,603</u></u>
	-	-
Các khoản phải thu dài hạn:	31/12/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Khoản vay ngắn hạn cấp cho công ty liên quan(b)	<u>24,993,600</u>	<u>24,993,600</u>
	<u><u>24,993,600</u></u>	<u><u>24,993,600</u></u>
	-	-
(a) Khoản phải thu từ công ty liên quan thể hiện khoản vay ngắn hạn phải thu từ Công ty Cổ phần Avafood (“Avafood”), một công ty con.		
Khoản vay ngắn hạn cấp cho Avafood có hạn mức tín dụng là 145,796 triệu VND không được đảm bảo và hưởng lãi suất năm là Libor + 1%. Lãi suất năm áp dụng trong năm là 1,896% (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1,896%/năm cho các khoản vay bằng USD).		
(a) Khoản vay dài hạn cấp cho công ty liên quan phản ánh khoản cho vay dài hạn cho Avafood, khoản vay này không được đảm bảo và hưởng lãi suất năm cố định là 1,896% trong năm. Khoản nợ gốc và các khoản lãi vay phát sinh sẽ đến hạn vào tháng 5 năm 2017.		
Các khoản phải thu khác bao gồm:	31/12/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Phải thu khác	<u>61,901</u>	<u>404,746</u>
	<u><u>61,901</u></u>	<u><u>404,746</u></u>
	-	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho	31/12/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Nguyên vật liệu	40,474,510	52,314,741
Công cụ, dụng cụ	9,712,514	10,882,858
Sản phẩm dở dang	4,646,405	13,602,577
Thành phẩm	130,570,840	106,065,556
	<u>185,404,269</u>	<u>182,865,732</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,918,887)	(3,435,021)
	<u>183,485,382</u>	<u>179,430,711</u>

Số dư cuối năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho phản ánh khoản dự phòng được lập trong năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	370,000,367	8,980,844	4,264,581	383,245,792
Tăng trong năm	1,133,074	110,000	312,937	1,556,011
Kết chuyển từ XDCBDD	1,944,625	-	-	1,944,625
Thanh lý (*)	-	(2,051,749)	-	(2,051,749)
Số dư cuối năm	<u>373,078,066</u>	<u>7,039,095</u>	<u>4,577,518</u>	<u>384,694,679</u>
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	230,561,264	6,410,169	2,520,377	239,491,810
Khấu hao trong năm	24,094,076	608,454	513,804	25,216,334
Thanh lý (*)	-	(1,977,959)	-	(1,977,959)
Số dư cuối năm	<u>254,655,340</u>	<u>5,040,664</u>	<u>3,034,181</u>	<u>262,730,185</u>
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	139,439,103	2,570,675	1,744,204	143,753,982
Số dư cuối năm	<u>118,422,726</u>	<u>1,998,431</u>	<u>1,543,337</u>	<u>121,964,494</u>

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 60,372 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 26,263 triệu VND).

Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 22,737 triệu VND (31/12/2014: 1,415 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

8.	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
	Phần mềm ERP VND'000	VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	10,815,193	10,815,193
Tăng trong năm		-
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-
Xóa sổ		-
Số dư cuối năm	<u>10,815,193</u>	<u>10,815,193</u>
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	1,861,147	1,861,147
Khấu hao trong năm	1,290,802	1,290,802
Thanh lý	-	-
Số dư cuối năm	<u>3,151,949</u>	<u>3,151,949</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	8,954,046	8,954,046
Số dư cuối năm	<u>7,663,244</u>	<u>7,663,244</u>

9.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2015	31/12/2014
		VND'000	VND'000
Số đầu năm		1,435,765	-
Tăng trong kỳ		4,780,325	3,747,591
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình		(1,944,625)	(2,274,026)
Kết chuyển sang Chi phí trả trước		(2,065,643)	(37,800)
Số cuối kỳ		<u>2,205,822</u>	<u>1,435,765</u>

10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con phản ánh khoản đầu tư 90,4% vốn cổ phần vào Công ty Cổ phần Avafood (“Avafood”), một công ty có các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công, sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây giải khát, nước uống tinh khiết, bánh mứt, bánh kẹo các loại, các loại sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản, gia cầm và cho thuê nhà xưởng theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nâng cấp	-	2,749,091	(621,945)	2,127,146
Công cụ và dụng cụ	2,436,607	1,666,950	(2,200,369)	1,903,188
Other	101,136	2,798,189	(2,497,037)	402,288
Số cuối kỳ	2,537,743	7,214,230	(5,319,351)	4,432,622

12. Vay ngắn hạn

	31/12/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Vay từ Kirin Holdings Company Limited	180,320,000	245,870,000
	-	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

			31/12/2015	31/12/2014
	Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa	VND'000	VND'000
Khoản vay 7 triệu USD	USD	LIBOR + 0,8%/năm	135,240,000	149,660,000
Khoản vay 9.5 triệu USD	USD	LIBOR + 0,8%/năm	45,080,000	96,210,000
			180,320,000	245,870,000
			-	-

Trong năm, lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này dao động từ 1.036% đến 1.536% (2014: từ 0,954% đến 1,492%).

13. Phải trả người bán

Trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam	4,272,267	38,979,224
Phải trả các bên liên quan khác	-	-

Khoản phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam là phí gia công phải trả, khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	9,923,699	5,338,398
Thuế thu nhập cá nhân	219,142	310,347
Các loại thuế khác	(70,262)	80,817
	<u>10,072,579</u>	<u>5,729,562</u>
	-	-

15. Chi phí phải trả

	31/12/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	21,522,323	15,373,539
Chi phí quảng cáo	3,707,076	3,090,617
Chi phí khuyến mại	21,585,877	5,745,365
Chi phí vận chuyển	6,000,705	7,920,713
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	5,470,153	4,742,113
Lãi vay phải trả	2,179,737	2,168,572
chi phí khác	14,746,913	12,899,113
	<u>75,212,784</u>	<u>51,940,032</u>
	-	-

(*) Theo Hợp đồng Biệt phái nhân sự ngày 1 tháng 7 năm 2011, Công ty đã đồng ý trả phí biệt phái nhân sự cho Kirin Holdings Company, Limited, là đơn vị đã cung cấp tư vấn quản trị và chiến lược, và hỗ trợ Công ty với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng với từng nhân sự được biệt phái.

16. Phải trả khác

	31/12/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Cổ tức phải trả	505,391	505,391
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	361,623	137,776
Phải trả khác	23,132	13,915
	<u>890,146</u>	<u>657,082</u>
	-	-

17. Vay dài hạn

			31/12/2015	31/12/2014	
	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	VND'000	VND'000
Kirin Holdings Company, Limited	USD	1.896% p.a.	2017	146,510,000	138,970,000
				<u>146,510,000</u>	<u>138,970,000</u>
				-	-

Khoản vay không được đảm bảo này chịu lãi suất cố định 1,896%/năm, là lãi suất được xác định dựa trên cơ sở lãi suất USD Swap Semi 30/360 5-năm cộng 0,8% theo nguyên tắc tài chính hiện tại của Tập đoàn Kirin.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

18. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	2,805,693	2,873,995
Dự phòng điều chỉnh trong năm	-	-
Dự phòng sử dụng trong năm	(547,366)	(68,302)
Số dư cuối năm	<u>2,258,327</u>	<u>2,805,693</u>

Trong kỳ, Công ty đã đóng góp 1,128 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1,093 triệu VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn thặng dư	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ trước	591,443,888	85,035,704	-	(544,887,495)	131,592,097
Tăng vốn trong năm	210,000,000	-	-	-	210,000,000
Số lỗ điều chỉnh năm trước	-	-	-	-	-
Trình bày lại (TM21)	(90,034,048)	-	90,034,048	-	-
Số lỗ năm trước	-	-	-	(181,531,387)	(181,531,387)
Số dư cuối kỳ trước	711,409,840	85,035,704	90,034,048	(726,418,882)	160,060,710
Số dư đầu kỳ năm nay	711,409,840	85,035,704	90,034,048	(726,418,882)	160,060,710
Tăng vốn trong năm	160,000,000	-	-	-	160,000,000
Số lãi năm nay	-	-	-	(101,202,723)	(101,202,723)
Số dư cuối kỳ này	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(827,621,605)	218,857,987

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,992	871,409,920	50,140,992	501,409,920
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,984	871,409,840	50,140,984	501,409,840
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	8	80	8	80

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần trong kỳ

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	71,140,984	711,409,840	50,140,984	591,443,888
Kết chuyển sang quỹ khác (21b)	-	-	-	(90,034,048)
Cổ phiếu phát hành trong năm	16,000,000	160,000,000	21,000,000	210,000,000
Số dư cuối năm	87,140,984	871,409,840	71,140,984	711,409,840

21. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/12/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Quỹ khác	90,034,048	90,034,048
	90,034,048	90,034,048

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Tập đoàn đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Trong năm 2014, Tập đoàn điều chỉnh vốn cổ phần nhằm phản ánh vốn cổ phần theo giá trị danh nghĩa của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

22. Doanh thu thuần

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q4-2015	Q4-2014	LK2015	LK2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	404,387,732	314,149,973	1,150,681,926	1,027,224,926
■ Doanh thu từ bánh quy	1,398,039	7,928,994	10,625,267	22,852,895
■ Doanh thu từ các sản phẩm khác	44,059,000	41,278,290	154,120,900	135,841,200
	449,844,772	363,357,257	1,315,428,093	1,185,919,021

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

	Q4-2015	Q4-2014	LK2015	LK2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:				
■ Giảm giá hàng bán	13,331,306	11,232,866	37,370,580	34,815,472
■ Hàng bán trả lại	-	-	420	3,892,322
	13,331,306	11,232,866	37,371,000	38,707,794
Doanh thu thuần	436,513,466	352,124,391	1,278,057,093	1,147,211,227

22. Giá vốn hàng bán

	Q4-2015	Q4-2014	LK2015	LK2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.				
■ Giá vốn của nước giải khát	292,594,313	215,588,183	828,154,064	720,636,381
■ Giá vốn của bánh quy	6,485,436	6,587,905	15,062,902	20,815,688
■ Giá vốn của các sản phẩm khác	19,558,136	26,135,840	69,951,266	104,828,487
	318,637,884	248,311,929	913,168,232	846,280,556

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4-2015	Q4-2014	LK2015	LK2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	136,549	110,960	381,906	328,686
Thu nhập lãi vay từ khoản vay cấp cho Avafood	513,598	604,281	2,210,809	2,507,082
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	148,289	7,851,938	11,020,190	9,885,375
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	571,168	(4,804,532)	6,140,750	42,069
	1,369,604	3,762,647	19,753,655	12,763,212

24. Chi phí tài chính

	Q4-2015	Q4-2014	LK2015	LK2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí lãi vay	1,716,788	1,766,929	5,933,544	6,959,861
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	199,134	9,304,989	10,190,665	12,014,624
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,862,330	(1,622,080)	27,633,648	4,935,348
	3,778,252	9,449,839	43,757,857	23,909,833

25. Thu nhập khác

	Q4-2015	Q4-2014	LK2015	LK2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền bồi thường nhận được do nguyên vật liệu k	-	4,523,606	-	4,523,606
Thanh lý tài sản cố định	-	-	645,455	-
Thu nhập khác	806,275	(3,632,507)	8,068,071	5,563,246
	806,275	891,099	8,713,526	10,086,852

26. Chi phí khác

	Q4-2015	Q4-2014	LK2015	LK2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	1,107,820	92,610	3,169,863	457,099
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	-	73,791	-
Chi phí khác	4,704,857	(661,082)	4,952,055	662,886
	5,812,677	(568,472)	8,195,709	1,119,985
	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

27. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế	31/12/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Lỗi trước thuế	(98,475,052)	(181,531,387)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty (TM 27c)	(21,664,511)	(39,936,905)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1,701,276	23,176,410
Effect of change in tax rate	-	1,821,622
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	17,235,564	14,938,873
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2,727,671	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Chênh lệch tạm thời	Giá trị tính thuế	Chênh lệch tạm thời	Giá trị tính thuế
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22,007,242	4,841,593	57,434,153	12,635,514
Lỗi tính thuế	106,521,569	23,434,745	45,870,837	10,091,584
	<u>128,528,811</u>	<u>28,276,338</u>	<u>103,304,990</u>	<u>22,727,098</u>

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ
2019	Chưa quyết toán	37,786,831
2020	Chưa quyết toán	68,734,738
		<u>106,521,569</u>

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 đến năm 2013 Công ty phải đóng thuế thu nhập theo thuế suất là 25% và từ năm 2014 là 22%.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay cho Nghị định số 164/2003/ND-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất của Công ty từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm một năm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận của dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/ND-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay cho nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định 122/2011ND-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định hiện hành số 124/2008/ND-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.;

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

28. Các công cụ tài chính
(a) Quản lý rủi ro tài chính
(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu,

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
T.minh	VND'000	VND'000
Tiền gửi ngân hàng	172,100,238	111,118,484
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	19,984,378	34,906,365
Khoản phải thu nội bộ ngắn hạn	82,726,107	104,673,603
Khoản phải thu dài hạn cấp cho bên liên quan	24,993,600	24,993,600
	<u>299,804,323</u>	<u>275,692,052</u>

(ii) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phản ánh rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó hầu hết các khách hàng phải thực hiện thanh toán trước khi hàng hóa được giao. Chỉ những khách hàng được xem là có độ tin cậy cao mới được Ban Giám đốc cấp hạn mức tín dụng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 đến 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này và Ban Giám đốc sẽ thực hiện việc đánh giá trước khi các khách hàng này được tiếp tục mua trả chậm. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các năm trước, Công ty đã lập dự phòng nợ khó đòi cho các khoản phải thu thương mại và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng vẫn có thể thu hồi được tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Trong hạn	12,937,953	18,098,697
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	6,651,240	13,599,968
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	1,754,085	3,516,347
Quá hạn trên 180 ngày	937,192	1,736,821
	<u>22,280,470</u>	<u>36,951,833</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty. Công ty cũng quản lý các khoản vay từ các công ty liên quan bằng cách quản lý các điều khoản tài chính với các công ty liên quan.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

31/12/2015	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000
Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	159,138,837	159,138,837	159,138,837	-	-
Vay ngắn hạn	180,320,000	181,082,324	181,082,324	-	-
Vay dài hạn	146,510,000	150,284,804	2,793,051	147,491,753	-
	485,968,837	490,505,965	343,014,211	147,491,753	-

31/12/2014	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 2 năm VND'000
khác	157,261,662	157,261,662	157,261,662	-	-
Vay ngắn hạn	245,870,000	247,045,142	247,045,142	-	-
Vay dài hạn	138,970,000	145,257,095	2,634,871	2,634,871	139,987,353
	542,101,662	549,563,899	406,941,675	2,634,871	139,987,353

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách duy trì một số hạn mức tín dụng như sau:

- Hạn mức vay ngắn hạn 10.5 triệu USD chưa sử dụng được tự động gia hạn theo lựa chọn của Công ty. Lãi vay phải trả hàng năm là Libor + 0,8%.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(i) Rủi ro hối đoái

Công ty có rủi ro hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND.

Rủi ro hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc tham gia vào các giao dịch tiền tệ để xử lý việc mức rủi ro hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014, Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái. Các số dư sau đây được trình bày bằng đơn vị tiền tệ gốc:

	USD	USD
	31/12/2015	31/12/2014
Tiền	1,118,655	2,229,236
Phải thu khách hàng	157,587	339,568
Vay ngắn hạn	(8,000,000)	(11,500,000)
Phải trả người bán	(201,709)	(164,548)
Other monetary liabilities	(272,828)	(317,543)
Vay dài hạn	(6,500,000)	(6,500,000)
	<u><u>(13,698,295)</u></u>	<u><u>(15,913,287)</u></u>

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	VND	VND
	31/12/2015	31/12/2014
1 USD	<u>22,450</u>	<u>21,380</u>

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lỗ thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

	Giảm lỗ thuần VND'000
31/12/2015	31/12/2015
USD (mạnh lên 5% của USD)	<u>11,993,542</u>
	Giảm lỗ thuần VND'000
31/12/2014	31/12/2014
USD (mạnh lên 1% của USD)	<u>2,653,763</u>

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lỗ thuần của Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	24,993,600	24,993,600
Nợ phải trả tài chính	(146,510,000)	(138,970,000)
	<u>(121,516,400)</u>	<u>(113,976,400)</u>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính	254,826,345	215,792,087
Nợ phải trả tài chính	(180,320,000)	(245,870,000)
	<u>74,506,345</u>	<u>(30,077,913)</u>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng 581 triệu VND lỗ thuần của Công ty (2014: 235 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái. Công ty không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

(e) *Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính theo Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 do (i) các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính này vẫn chưa có giá niêm yết trên thị trường; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn cụ thể nào về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Các công ty liên quan		
Kirin Holdings Company, Limited		
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Vay ngắn hạn nhận được	77,250,000	126,945,000
Vốn cổ phần	-	210,000,000
Chi phí lãi vay	5,933,545	6,959,861
Phí biệt phái nhân sự	10,693,893	9,626,009

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Kirin Holding Singapore PTE LTD - Công ty mẹ

Vốn cổ phần 160,000,000 -

Công ty Cổ phần Avafood.

Khoản vay ngắn hạn 32,110,000 40,400,000

Thu nhập lãi vay 2,210,809 2,507,082

Phí gia công chế biến 45,220,792 43,955,455

Phí thuê nhà máy và văn phòng 5,932,212 5,932,230

Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam

Phí gia công 160,073,961 132,662,976

Mua hàng hóa 9,652 8,808

Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Phí biệt phái nhân sự 5,709,669 4,198,548

Tiền lương 1,848,300 1,307,374

30. Cam kết

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	VND'000	VND'000
	31/12/2015	31/12/2014
Trong vòng một năm	12,875,499	9,263,521
Trong vòng hai đến năm năm	33,332,551	24,862,422
Trên năm năm	-	5,531,904
	<u>46,208,050</u>	<u>39,657,847</u>

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Q4-2015	Q4-2014	LK2015	LK2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu	165,460,396	169,645,962	645,096,694	639,452,313
Chi phí nhân công	17,477,185	65,231,157	146,988,773	195,481,680
Chi phí khấu hao	5,496,261	6,075,352	24,426,638	26,183,300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177,022,166	74,347,535	565,027,115	456,494,815
Chi phí khác	5,762,561	9,297,772	27,535,946	9,407,851
	<u>371,218,569</u>	<u>324,597,778</u>	<u>1,409,075,165</u>	<u>1,327,019,959</u>

Ngày 29 tháng 01 năm 2016

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Toru Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc